VN-Index tăng 0,4%

Ngày báo cáo 15/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,4%

VN-Index tăng 0,4% (+7,7 điểm) trong ngày thứ Hai để kết thúc ngày giao dịch tại mức 1.799,3. Các nhóm ngành Dịch vụ Tài chính, Dịch vụ Tiêu dùng và Công nghiệp dẫn dắt toàn thị trường với mức tăng mạnh. Toàn sàn ghi nhận 209 mã tăng, 95 mã giảm và 67 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 25,4 nghìn tỷ đồng.

- Các mã cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính bứt phá mạnh mẽ như TCX (+7,0%), VPX (+6,9%), SSI (+3,4%) và VCK (+2,8%).
- Ở nhóm Dịch vụ Tiêu dùng, HVN (+6,9%), MWG (+3,9%), VPL (+1,8%) và VJC (+1,6%) ghi nhận diễn biến tích cực.
- Các cổ phiếu ngành Công nghiệp bao gồm GEL (+6,9%), GMD (+4,7%), GEX (+3,7%) và GEE (+2,7%) tăng mạnh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Ngân hàng với LPB (+1,5%), TCB (+1,4%), MBB (+1,4%) và BID (+1,3%), doanh nghiệp sản xuất thép HPG (+5,0%), công ty vàng bạc đá quý PNJ (+4,8%), doanh nghiệp ngành Tiện ích POW (+3,0%) và công ty bất động sản BCM (+1,7%).

Điểm tin

- Ngành Sản xuất phân bón: Giá urê quốc tế giảm mạnh sau khi Trung Quốc gỡ bỏ cơ chế giá sàn xuất khẩu
- POW: Tăng trưởng doanh thu mạnh trong 5 tháng đầu năm 2026, NT3&4 hoạt động tích cực, giá CGM duy trì ở mức cao

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1799,3**	**310,9**	**126,7**
% Δ	0,4%	2,8%	0,3%
- % Δ 1 tuần	0,5%	4,2%	1,6%
- % YTD	0,8%	24,1%	4,9%
- % YOY	36,8%	38,3%	29,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$967,2	$55,8	$14,1
- TB 1 tháng (triệu)	$784,5	$41,3	$18,5
- TB 1 năm (triệu)	$1.145,3	$79,6	$31,2
- TB QTD	$869,7	$46,7	$20,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-27,6%	-40,4%	-42,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$274,0	$4,6	$1,7
- Bán (triệu)	$116,1	$3,5	$0,2
- GT ròng (triệu)	$157,9	$1,1	$1,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	217	82	142
Mã giảm	99	57	131
Không đổi	108	164	584
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,4	18,6	51,3
P/E trượt 12T	13,3	11,8	16,4
LS cổ tức*	2,4%	6,1%	3,3%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.965,2	37.515	1.446,7
VN30F2M	1.960,0	2.215	21,9
VN30F1Q	1.960,0	531	0,9
VN30F2Q	1.964,5	235	0,1
VN100F1M	1.880,0	41	0,3
VN100F2M	1.883,2	6	0,1
VN100F1Q	1.875,1	18	0,0
VN100F2Q	1.877,0	11	0,1
USD/VND		26.310	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đảo chiều từ vùng 1.775 điểm và đóng cửa trên MA5, cho thấy đà hồi phục đang chiếm ưu thế trở lại. Theo đó, chỉ số có khả năng kiểm định vùng kháng cự gần 1.835–1.845 điểm trong các phiên tới. Hỗ trợ ngắn hạn hiện nằm tại vùng 1.775 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Điểm tin

Ngành Sản xuất phân bón: Giá urê quốc tế giảm mạnh sau khi Trung Quốc gỡ bỏ cơ chế giá sàn xuất khẩu

*** Giá urê Trung Đông giảm mạnh 22% WoW xuống 413 USD/tấn (theo dữ liệu Bloomberg), ghi nhận lần đầu tiên giảm xuống dưới mức 490 USD/tấn trước xung đột kể từ khi xung đột Israel/Mỹ-Iran bắt đầu.** Nguyên nhân của mức điều chỉnh giá này chủ yếu đến từ các yếu tố sau: (1) Trung Quốc gỡ bỏ giá sàn xuất khẩu urê đối với các khách hàng ngoài Ấn Độ (so với mức giá sàn trước đó là 660–670 USD/tấn); (2) Trung Quốc hạ giá sàn xuất khẩu sang Ấn Độ từ mức 660–670 USD/tấn trước đây xuống 500–510 USD/tấn; và (3) mức giá trúng thầu thấp hơn kỳ vọng trong đợt đấu thầu của Ấn Độ, dao động từ 445–617 USD/tấn, theo Bloomberg. Diễn biến giá này còn được khuếch đại bởi kỳ vọng về tiềm năng đạt được một thỏa thuận hòa bình giữa các nước tham chiến, qua đó góp phần làm giảm phần bù rủi ro địa chính trị. Giá urê Trung Đông bình quân quý 2 đạt 696 USD/tấn (+31% QoQ, +74% YoY).

* Giá bán urê trung bình trong nước giảm 11% WoW xuống mức 14.500 đồng/kg. Giá bán trung bình quý 2 đạt 16.400 đồng/kg (+24% QoQ, +35% YoY).

*** Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo giá urê Trung Đông năm 2026 (ở mức 550 USD/tấn; +30% YoY) và dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi đối với DCM/DPM,** mặc dù vẫn cần thêm các đánh giá chi tiết. Dù vậy, chúng tôi vẫn kỳ vọng rằng KQKD quý 2 của cả 2 doanh nghiệp sẽ tương đối tích cực, do các hợp đồng được ký ở mức giá cao trước đó dự kiến sẽ được ghi nhận trong quý này.

POW: Tăng trưởng doanh thu mạnh trong 5 tháng đầu năm 2026, NT3&4 hoạt động tích cực, giá CGM duy trì ở mức cao

*** Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 5 tháng đầu năm 2026 (5T 2026)**, với doanh thu đạt 23,0 nghìn tỷ đồng (+59% YoY, hoàn thành 44% dự báo doanh thu năm 2026 của chúng tôi) và sản lượng điện đạt 10,5 tỷ kWh (+35% YoY, hoàn thành 43% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng). Tăng trưởng doanh thu được thúc đẩy bởi mức tăng 35% YoY của sản lượng và mức tăng 18% YoY của giá bán trung bình. Đồng thời, mức tăng mạnh của sản lượng cũng được thúc đẩy bởi đóng góp mới của các nhà máy nhiệt điện LNG NT3&4. Ngoài ra, giá bán trung bình tăng chủ yếu nhờ (1) tỷ trọng đóng góp cao hơn từ các nhà máy điện LNG có giá bán cao hơn và (2) mức tăng 14% YoY của giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) trung bình trong 5T 2026.

*** NT3&4 ghi nhận KQKD tích cực trong tháng 5 với sản lượng đạt 502 triệu kWh (-18% so với tháng 4)**, trong khi tỷ lệ Qc cải thiện từ mức 95% trong tháng 4 lên mức 119%. Đối với kết quả 5T, sản lượng điện của NT3&4 đã đạt 2,0 tỷ kWh (hoàn thành 37% dự báo năm 2026 của chúng tôi) với tỷ lệ Qc ấn tượng đạt 131%.

*** POW cho biết giá CGM trong tháng 5 tiếp tục được duy trì ở mức cao, đạt 1.650 đồng/kWh** (-6% MoM so với mức nền cao của tháng 4 nhưng tăng 34% YoY). Tính trung bình 5T 2026, giá CGM toàn ngành đã tăng 14% YoY lên mức 1.451 đồng/kWh, tức tương đương 118% dự báo cả năm của chúng tôi.

*** POW đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 6T 2026 ở mức 28,1 nghìn tỷ đồng (+60% YoY, 54% dự báo doanh thu năm 2026 của chúng tôi) và sản lượng điện ở mức 12,7 tỷ kWh (+41% YoY, 52% dự báo cả năm).** Chúng tôi lưu ý rằng kế hoạch sản lượng và doanh thu quý 2/2026 đã được điều chỉnh tăng thêm 6%-8% so với kế hoạch công bố trong tháng 4 của công ty.

*** Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi.** Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu là 18.000 đồng/cổ phiếu.

Sản lượng điện thương phẩm 5T 2026 của POW

	5T 2025	5T 2026	YoY	% dự báo 2026	Tỷ lệ Qc
Sản lượng (triệu kWh)	**7.765**	**10.520**	**35%**	**43%**	**89%**
Cà Mau	2.453	2.238	-9%	38%	81%
Nhơn Trạch 1	429	573	33%	78%	95%
Nhơn Trạch 2	1.147	1.728	51%	43%	94%
Nhơn Trạch 3&4	0	1.989	N.M.	37%	131%
Vũng Áng	3.222	3.434	7%	49%	69%
Hủa Na	221	294	33%	31%	64%
Đắk Đrinh	293	265	-9%	44%	78%

Nguồn: POW, Vietcap

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	59	0,0	11.000	25.500	132%	0,0%	132%	KQ	17/01/25	31,1	7,4	13,4	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	691	2,5	47.850	91.200	91%	6,3%	97%	MUA	02/03/26	6,4	6,1	13,4	1,2
SZC	KCN	19%	161	0,6	23.600	42.400	80%	4,2%	84%	KQ	01/07/25	13,4	12,1	18,2	1,3
KDH	Bất động sản	25%	992	3,6	23.250	42.600	83%	0,0%	83%	MUA	11/05/26	26,3	17,3	18,2	1,4
NLG	Bất động sản	10%	484	1,6	26.250	45.800	74%	1,9%	76%	MUA	11/05/26	15,3	18,7	18,2	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	73	0,3	28.400	49.000	73%	3,5%	76%	MUA	22/04/26	32,3	11,4	11,9	1,5
HVN	Hàng không	22%	2.673	0,3	22.600	37.100	64%	0,0%	64%	KQ	22/07/25	9,6	8,1	22,6	6,8
PVT	Dầu khí	36%	381	4,3	19.400	30.800	59%	5,2%	64%	MUA	13/03/26	9,2	6,3	11,9	1,1
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.450	23.100	60%	3,5%	63%	MUA	12/04/24	9,6	5,7	12,4	0,7
VGC	KCN	48%	733	0,8	43.000	66.800	55%	5,1%	60%	MUA	11/05/26	14,5	12,1	13,4	2,2
PVS	Dầu khí	33%	727	5,4	37.400	60.000	60%	0,0%	60%	MUA	08/05/26	13,1	12,9	16,2	1,2
PLC	Dầu khí	49%	64	0,2	21.000	31.900	52%	4,8%	57%	MUA	12/09/25	125,0	6,7	13,4	1,4
HDG	Điện & Nước	33%	328	1,2	21.200	32.900	55%	0,0%	55%	MUA	23/03/26	12,6	10,3	18,2	1,3
BMP	VLXD	19%	429	0,6	137.900	192.500	40%	11,6%	51%	MUA	12/11/25	9,3	8,1	13,4	3,6
CTG	Ngân hàng	5%	9.949	11,6	33.700	50.000	48%	0,0%	48%	MUA	15/05/26	8,6	7,4	12,3	1,4
HPG	VLXD	28%	7.814	22,5	24.350	35.400	45%	1,8%	47%	MUA	12/05/26	13,6	8,1	15,5	1,5
VPB	Ngân hàng	6%	7.916	16,8	26.250	38.000	45%	1,9%	47%	MUA	18/05/26	8,7	6,7	12,3	1,2
FRT	Bán lẻ	18%	801	2,7	123.800	178.800	44%	0,8%	45%	MUA	13/11/25	26,6	18,7	11,3	4,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.715	14,8	25.200	36.000	43%	2,0%	45%	MUA	21/05/26	7,6	6,3	12,3	1,4
PTB	Công nghiệp	9%	143	0,1	37.450	52.000	39%	5,6%	44%	KQ	06/10/25	5,0	6,5	15,5	1,1
ACG	Gỗ	12%	189	0,0	32.950	45.800	39%	5,2%	44%	MUA	15/07/25	10,4	8,2	15,5	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.411	1,9	130.300	181.700	39%	4,6%	44%	PHTT	28/11/25	25,3	22,1	14,6	9,8
DCM	Phân bón	40%	749	3,8	37.200	51.000	37%	6,7%	44%	MUA	25/05/26	10,9	6,8	13,4	1,7
NVL	Bất động sản	44%	1.210	11,2	13.250	18.600	40%	0,0%	40%	MUA	01/10/25	16,5	79,5	18,2	0,7
MSN	Bán lẻ	75%	3.968	16,2	72.200	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,4	24,6	11,9	2,9
IDC	KCN	33%	629	2,0	43.600	58.000	33%	6,9%	40%	MUA	04/06/26	8,7	8,4	18,2	2,5
PNJ	Bán lẻ	1%	1.264	2,4	65.000	88.900	37%	3,1%	40%	MUA	12/05/26	12,6	10,0	8,7	2,3
SIP	KCN	47%	475	0,9	51.600	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,2	2,3

PVD	Dầu khí	41%	618	5,7	29.250	40.300	38%	0,0%	38%	**MUA**	09/04/26	18,1	14,5	16,2	1,0
HDC	Bất động sản	48%	136	0,9	17.950	24.600	37%	0,0%	37%	**KQ**	09/01/26	5,6	11,5	18,2	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.538	15,8	31.700	42.600	34%	2,2%	37%	**MUA**	11/05/26	8,9	7,7	12,3	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	176	0,1	48.100	61.900	29%	7,3%	36%	**MUA**	12/09/25	10,3	7,8	8,7	1,9
NT2	Điện & Nước	38%	249	0,6	22.750	28.800	27%	8,8%	35%	**MUA**	28/05/26	6,8	6,2	11,9	1,3
KBC	KCN	41%	1.108	3,3	30.950	40.400	31%	3,2%	34%	**MUA**	01/06/26	13,9	12,1	18,2	1,2
SSI	Chứng khoán	68%	2.561	16,3	27.050	35.100	30%	3,7%	33%	**MUA**	08/12/25	16,6	14,9	17,7	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.207	1,1	51.000	66.900	31%	2,0%	33%	**MUA**	22/04/26	12,6	11,1	11,9	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.794	17,2	25.200	33.000	31%	2,0%	33%	**MUA**	06/03/26	7,0	6,0	12,3	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.364	1,4	48.500	59.000	22%	10,3%	32%	**MUA**	06/01/26	14,5	13,8	14,6	2,8
QTP	Điện & Nước	-1%	203	0,2	11.900	14.600	23%	8,4%	31%	**MUA**	10/12/25	5,3	8,1	11,9	0,9
POW	Điện & Nước	46%	1.621	5,2	13.900	18.000	29%	0,0%	29%	**MUA**	29/05/26	17,8	14,8	11,9	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.432	19,1	79.400	101.000	27%	1,3%	28%	**MUA**	14/10/25	16,5	14,0	11,3	3,3
VCB	Ngân hàng	10%	19.563	18,7	61.600	78.500	27%	0,0%	27%	**MUA**	18/05/26	15,9	13,3	12,3	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	465	0,8	58.400	71.600	23%	3,4%	26%	**MUA**	26/01/26	9,6	7,4	14,6	1,2
FPT	CNTT	20%	4.765	35,8	73.600	90.300	23%	3,1%	26%	**MUA**	08/06/26	14,1	12,4	17,8	3,2
DXG	Bất động sản	30%	629	7,0	13.050	16.400	26%	0,0%	26%	**MUA**	06/04/26	71,5	74,8	18,2	1,2
DPG	Điện & Nước	31%	178	0,5	39.600	48.900	23%	1,5%	25%	**MUA**	11/06/26	12,2	12,8	13,4	1,6
DPM	Phân bón	46%	611	3,1	23.650	28.000	18%	6,3%	25%	**PHTT**	25/05/26	18,1	9,9	13,4	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.742	7,8	59.700	70.300	18%	6,7%	24%	**MUA**	24/04/25	13,3	14,2	14,6	3,8
VRE	Bất động sản	37%	2.466	6,8	28.550	34.200	20%	3,5%	23%	**PHTT**	29/05/26	10,1	11,7	18,2	1,3
GMD	GTVT	8%	1.290	3,1	79.600	95.500	20%	3,1%	23%	**MUA**	25/05/26	21,6	14,1	11,9	2,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.522	19,3	30.600	37.300	22%	1,1%	23%	**MUA**	30/12/25	26,1	29,3	11,9	2,1
ACB	Ngân hàng	5%	5.019	30,3	22.750	27.100	19%	3,1%	22%	**MUA**	21/05/26	7,6	6,6	12,3	1,3
BID	Ngân hàng	12%	11.511	11,4	41.600	50.500	21%	0,0%	21%	**MUA**	21/05/26	10,9	10,1	12,3	1,6
DXS	Bất động sản	43%	162	0,9	7.360	8.800	20%	0,0%	20%	**KQ**	11/06/26	12,5	10,8	18,2	0,7
BWE	Điện & Nước	47%	370	0,3	44.300	51.600	16%	2,9%	19%	**MUA**	13/05/26	11,4	12,3	11,9	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.700	11.000	13%	5,2%	19%	**KQ**	10/12/25	19,1	9,6	11,9	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	676	0,2	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	**KQ**	30/08/24	9,3	7,0	14,6	1,7

VHM	Bất động sản	42%	21.247	30,9	136.100	153.700	13%	4,4%	17%	**PHTT**	29/05/26	13,3	10,2	18,2	2,1
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	**MUA**	26/08/25	13,0	12,5	11,3	4,7
GAS	Dầu khí	47%	7.575	7,8	82.600	93.600	13%	3,0%	16%	**MUA**	14/04/26	17,8	16,2	11,9	2,9
TPB	Ngân hàng	6%	1.734	7,3	16.450	18.600	13%	3,0%	16%	**MUA**	20/05/26	6,2	5,9	12,3	1,0
DGW	Bán lẻ	26%	338	1,4	40.200	45.400	13%	1,2%	14%	**PHTT**	18/11/25	16,2	14,3	11,3	2,5
VIB	Ngân hàng	1%	2.102	7,1	16.250	18.500	14%	0,0%	14%	**KQ**	23/05/25	7,6	6,2	12,3	1,1
SCS	DV Hàng không	20%	180	0,2	50.000	51.200	2%	11,0%	13%	**PHTT**	13/01/26	6,3	6,8	22,6	2,9
CTR	CNTT	44%	378	1,9	86.900	96.800	11%	1,7%	13%	**KQ**	14/04/26	16,6	14,2	13,4	4,5
PHR	Công nghiệp	36%	331	1,8	64.200	71.300	11%	2,0%	13%	**MUA**	25/03/26	20,2	9,3	13,4	2,0
DHC	Công nghiệp	15%	136	0,2	36.950	40.100	9%	3,5%	12%	**MUA**	16/12/25	9,1	8,8	15,5	1,5
PLX	Xăng dầu	6%	1.859	8,2	38.500	41.100	7%	3,1%	10%	**MUA**	13/10/25	20,0	16,7	16,2	1,9
VTP	GTVT	45%	428	1,6	65.400	71.800	10%	0,0%	10%	**PHTT**	25/05/26	27,3	32,6	11,9	6,4
TDM	Điện & Nước	49%	244	0,4	57.800	60.600	5%	2,2%	7%	**KQ**	13/05/26	33,2	32,2	11,9	2,4
ACV	Hàng không	47%	6.100	1,2	45.400	48.000	6%	0,0%	6%	**PHTT**	18/05/26	14,5	14,4	11,9	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.043	14,6	26.500	27.000	2%	2,6%	5%	**PHTT**	18/03/26	25,6	8,1	16,2	1,9
VEA	Ô-tô	48%	1.756	0,4	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	**PHTT**	28/10/25	6,3	6,5	11,9	1,6
STB	Ngân hàng	18%	5.145	17,1	71.800	73.500	2%	0,0%	2%	**PHTT**	18/05/26	25,2	22,6	12,3	2,2
F88	Tài chính TT	42%	684	0,8	82.900	84.000	1%	0,0%	1%	**KQ**	21/01/26	25,4	18,5	#N/A	7,4
NKG	VLXD	46%	233	0,9	13.700	13.100	-4%	0,0%	-4%	**PHTT**	18/04/25	31,1	10,6	15,5	0,8
OIL	Dầu khí	6%	543	2,0	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	**KQ**	17/10/25	33,7	30,5	16,2	1,3
HSG	VLXD	45%	370	1,5	12.050	10.400	-14%	4,1%	-10%	**PHTT**	18/04/25	15,5	16,6	15,5	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.840	1,5	65.200	56.900	-13%	1,4%	-11%	**KQ**	26/05/25	16,3	15,5	12,4	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.367	4,8	35.300	30.500	-14%	1,1%	-12%	**KQ**	31/12/25	26,5	23,1	13,4	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.246	2,6	46.200	39.300	-15%	2,2%	-13%	**KKQ**	18/11/25	12,2	12,8	12,3	2,8
VJC	Hàng không	24%	4.131	32,0	183.700	114.000	-38%	0,0%	-38%	**KQ**	15/03/24	51,2	20,6	22,6	4,2
VIC	Bất động sản	45%	56.411	56,0	192.600	110.000	-43%	0,0%	-43%	**BÁN**	12/06/26	126,7	54,6	18,2	10,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	52	137.348	2.641	19	14,5	11,5	9,8	15,1	1,7	21,5	17,0	13,8	1,8	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.417	1.214	4	16,1	16,4	13,1	16,4	2,3	25,4	19,8	14,6	2,5	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	50.328	3.871	2	18,1	15,1	11,7	17,0	2,2	26,2	18,1	14,3	2,8	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.246	5.246	0	15,0	12,2	12,8	10,4	2,8	15,0	12,2	12,8	2,8	2,2%
BÁN	1	56.411	56.411	1	120,4	126,7	54,6	72,4	10,0	120,4	126,7	54,6	10,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	268.750	3.238	26	18,8	15,5	12,6	16,9	2,2	24,1	18,8	14,4	2,2	3,0%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	89.232	7.436	11	11,7	10,1	8,7	12,8	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.922	961	1	21,5	15,8	14,4	14,3	1,8	16,3	13,0	10,6	1,3	2,4%
Chứng khoán	1	2.561	2.561	1	21,7	16,6	14,9	21,5	1,7	21,7	16,6	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	684	684	0	52,0	25,4	18,5	25,7	7,4	52,0	25,4	18,5	7,4	0,0%
Tiêu dùng	13	27.771	2.136	4	17,9	15,5	14,3	19,8	3,3	22,4	15,6	13,4	3,3	4,8%
CNTT	1	4.765	4.765	1	17,2	14,1	12,4	17,4	3,2	17,2	14,1	12,4	3,2	3,1%
Bất động sản	9	83.737	9.304	2	53,5	33,9	24,2	26,2	3,9	37,4	33,1	32,1	2,2	1,1%
Vật liệu	4	8.846	2.211	1	17,1	13,6	8,3	19,2	1,4	14,7	17,4	10,8	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.425	535	1	22,3	14,4	13,4	17,4	1,4	27,8	16,5	13,8	1,4	3,0%
Dầu khí	10	18.172	1.817	2	25,9	18,8	11,7	21,4	2,0	36,4	29,1	12,9	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.217	243	0	7,9	7,1	6,7	12,0	1,2	12,8	12,4	7,4	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.803	1.258	1	25,0	18,3	15,8	19,5	2,1	24,6	15,3	12,4	2,0	3,8%
GTVT & Logistics	7	14.925	2.132	1	14,9	16,7	13,6	17,6	3,1	20,3	20,5	15,6	4,2	2,7%
TỔNG CỘNG	84	269.061	3.203	26	18,9	15,5	12,6	16,9	2,2	24,1	18,8	14,4	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay ký quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanhthu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.799,3	7,7
VN 30	1.962,5	18,1
VN Mid	2.146,6	42,7
VNSmall	1.350,0	7,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	8.465,9	33,3%
Khối ngoại mua	7.210,0	28,3%
Khối ngoại bán	3.054,7	12,0%
Tổng giao dịch	25.447,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	1.500	7,0%
TCX	2.650	7,0%
VPX	1.750	6,9%
LDG	230	6,9%
HVN	1.450	6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	-1.600	-5,7%
PLX	-1.550	-3,9%
GAS	-2.500	-2,9%
PVP	-500	-2,9%
HHP	-400	-2,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	5.579
TCB	1.567
VHM	1.106
VIX	919
HPG	875

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AGG	4.569.531	285.378
APG	2.140.306	229.681
SAM	7.879.932	1.103.016
SSB	33.753.613	5.366.335
LDG	4.311.003	959.384
VIC	28.630.872	7.089.672
GMD	4.235.950	1.064.372
TCB	50.113.540	12.819.968
TCI	3.355.414	868.372
HSL	2.414.501	628.385

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	310,9	8,4
HNX30	520,8	4,5
VNX Allshare	2.924,1	25,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	153,5	10,5%
Khối ngoại mua	119,9	8,2%
Khối ngoại bán	91,6	6,2%
Tổng giao dịch	1.467,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	15.100	10,0%
APS	300	4,5%
MST	400	4,4%
MBS	800	4,2%
SHS	700	3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	-500	-3,5%
PVS	-1.100	-2,9%
IDJ	-100	-2,1%
PVB	-500	-2,0%
KSF	-1.400	-1,8%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	727
PVS	142
MBS	131
CEO	58
HUT	55

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVN	796.284	229.788
SHS	33.063.623	15.121.727
PSI	529.232	258.179
MBS	6.584.912	3.243.214
TVD	121.761	63.225
BVS	256.301	166.243
TVC	342.036	230.187
LAS	306.923	208.698
VGS	308.848	223.625
LHC	106.406	78.723

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,7	0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	90,0	24,3%
Khối ngoại mua	44,5	12,0%
Khối ngoại bán	4,3	1,2%
Tổng giao dịch	370,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VES	2.100	8,8%
DNW	1.494	4,7%
ACV	1.300	3,0%
DSH	412	2,8%
F88	2.136	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-2.792	-9,4%
OIL	-585	-4,1%
TVN	-411	-3,7%
FOC	-1.512	-2,1%
VGR	-1.227	-1,4%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	74
OIL	53
VES	35
MZG	33
BVB	25

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PHP	243.942	95.437
ABW	219.710	90.400
ACV	1.655.120	714.153
VTD	752.065	338.805
AAS	1.091.145	533.335
SBS	777.044	418.012
SDA	378.332	203.734
TV1	110.500	84.151
HBC	1.023.116	787.481
VBB	79.081	61.474

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.722,1		13,6	2,1	17,4
TCX	4.296,3	90,6	18,5	2,5	14,4
VCK	3.179,0	96,5	19,2	2,8	19,1
SSI	2.561,2	68,4	12,6	1,7	13,9
VPX	1.934,9	95,7	12,0	1,5	14,0
VIX	1.639,1	92,2	5,7	2,0	25,6

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.044,8		152,9	6,4	24,2
VIC	56.411,3	45,2	127,9	10,0	8,0
VHM	21.247,4	42,5	8,6	2,1	27,8
KSF	2.667,6	50,0	5,5	4,0	68,2
VRE	2.465,8	36,8	9,4	1,3	14,6
THD	2.432,0	48,9	612,9	14,4	2,4

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	603,7		12,2	1,6	13,3
BVH	1.839,6	21,9	16,4	1,9	12,1
PVI	691,8	43,1	13,8	2,1	15,4
BIC	189,7	7,4	10,5	1,5	14,9
VNR	152,5	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	144,7	83,6	11,7	1,4	12,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.495,3		9,4	1,5	17,6
VCB	19.563,3	9,7	14,3	2,2	16,1
BID	11.510,9	12,4	9,5	1,6	18,4
CTG	9.948,5	5,1	6,9	1,4	21,9
TCB	8.538,0	0,5	8,6	1,3	15,6
VPB	7.915,8	5,8	7,9	1,2	16,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.887,8		19,3	3,8	22,6
ACV	6.099,9	47,2	15,0	2,2	15,7
MVN	2.744,1	0,0	30,8	4,9	16,9
GEE	2.317,6	49,0	18,0	8,0	45,2
VEA	1.755,9	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.521,8	42,2	26,9	2,1	8,8

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.615,1		30,1	4,6	49,8
VPL	6.039,0	47,2	63,1	4,2	6,9
MWG	4.431,5	0,2	14,3	3,3	25,4
VJC	4.130,7	23,7	42,8	4,2	10,1
HVN	2.672,7	21,7	7,5	6,8	181,3
FRT	801,3	18,1	23,1	4,7	25,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.749,9		16,1	4,3	27,3
MCH	6.410,8	84,6	24,4	9,8	40,3
VNM	4.742,3	51,2	12,2	3,8	31,7
MSN	3.967,9	75,2	22,1	2,9	14,4
SAB	2.364,3	41,4	12,9	2,8	22,0
PNJ	1.264,2	1,1	9,2	2,3	28,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.749,9		16,1	4,3	27,3
HPG	6.410,8	27,5	24,4	9,8	40,3
GVR	4.742,3	12,4	12,2	3,8	31,7
MSR	3.967,9	99,5	22,1	2,9	14,4
KSV	2.364,3	0,0	12,9	2,8	22,0
DCM	1.264,2	40,1	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.758,2		15,3	1,5	11,5
BSR	5.043,5	47,5	10,2	1,9	21,5
PLX	1.859,3	6,0	27,5	1,9	7,0
PVS	727,0	33,2	9,9	1,2	13,1
PVD	618,0	41,4	13,7	1,0	7,1
OIL	543,1	6,4	15,5	1,3	8,6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.758,2		15,3	1,5	11,5
DHG	5.043,5	46,0	10,2	1,9	21,5
IMP	1.859,3	5,2	27,5	1,9	7,0
DHT	727,0	9,3	9,9	1,2	13,1
DVN	618,0	0,0	13,7	1,0	7,1
DBD	543,1	84,3	15,5	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.433,6		13,5	2,2	17,0
GAS	7.575,4	46,9	17,2	2,9	17,3
POW	1.620,8	45,7	12,4	1,1	9,2
REE	1.207,4	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	977,9	50,0	5,9	1,4	26,2
DNH	786,7	0,0	19,7	3,9	19,3

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.433,6		13,5	2,2	17,0
FPT	7.575,4	19,6	17,2	2,9	17,3
CMG	1.620,8	13,4	12,4	1,1	9,2
SAM	1.207,4	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	977,9	-5,5	5,9	1,4	26,2
ELC	786,7	47,0	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

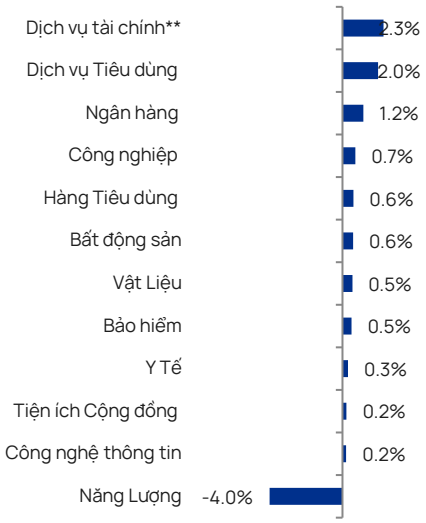

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

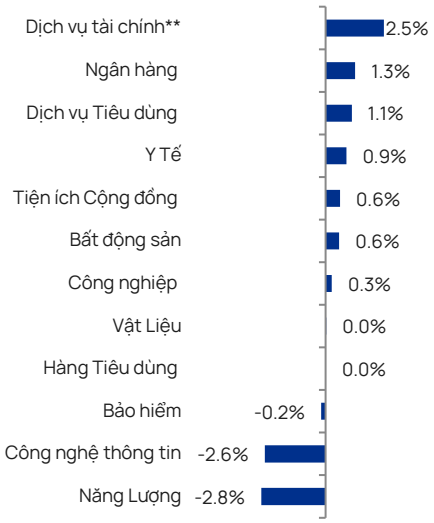

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

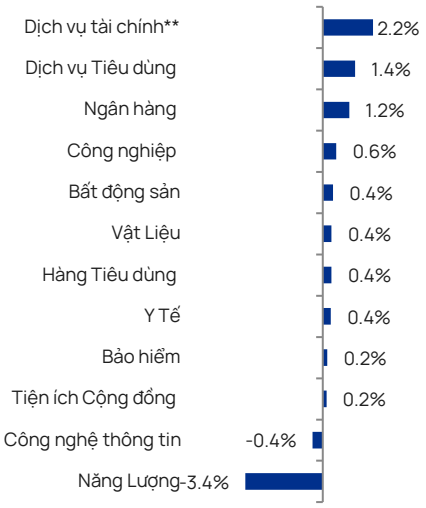

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

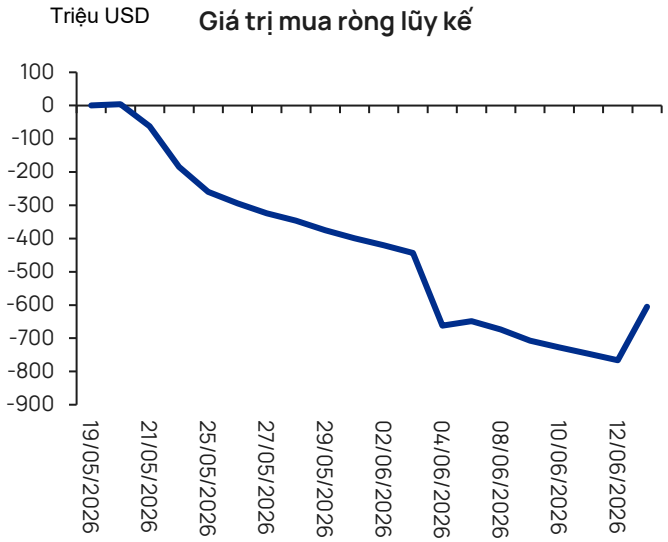

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

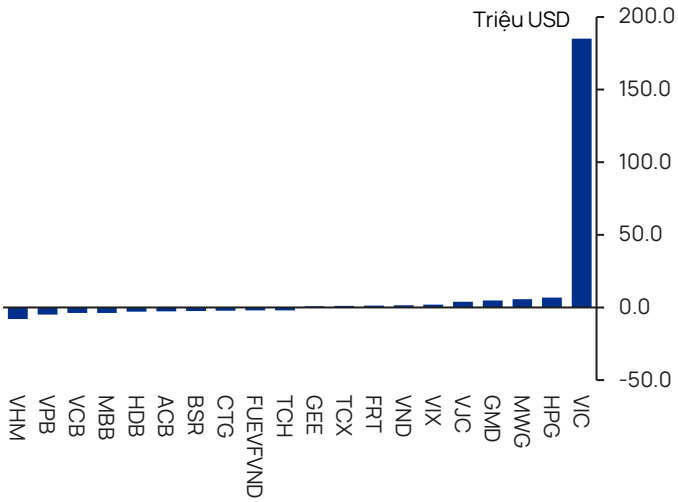

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.965,2	26,2	1,4%	2,7
VN30F2M	1.960,0	24,0	1,2%	-2,5
VN30F1Q	1.960,0	22,2	1,1%	-2,5
VN30F2Q	1.964,5	14,5	0,7%	2,0
VN100F1M	1.880,0	18,9	1,0%	-2,6
VN100F2M	1.883,2	14,5	0,8%	0,6
VN100F1Q	1.875,1	11,2	0,6%	-7,5
VN100F2Q	1.877,0	37,0	2,0%	-5,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.515	1,9%	193,68	0,0%
VN30F2M	2.215	24,9%	2,94	243,9%
VN30F1Q	531	-1,1%	0,12	63,5%
VN30F2Q	235	1,7%	0,02	58,3%
VN100F1M	41	7,9%	0,05	24,3%
VN100F2M	6	20,0%	0,01	-7,7%
VN100F1Q	18	12,5%	0,01	0,0%
VN100F2Q	11	22,2%	0,01	-16,7%

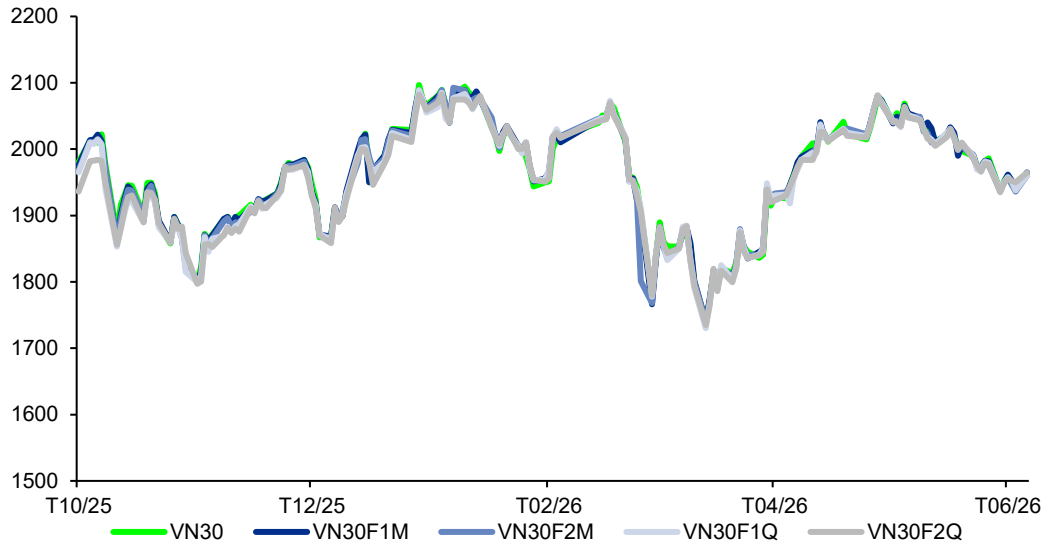

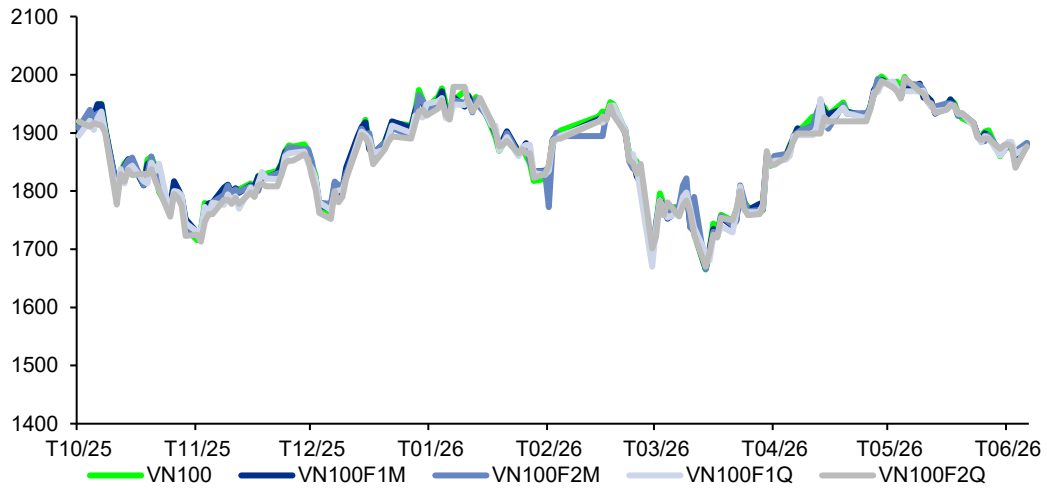

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

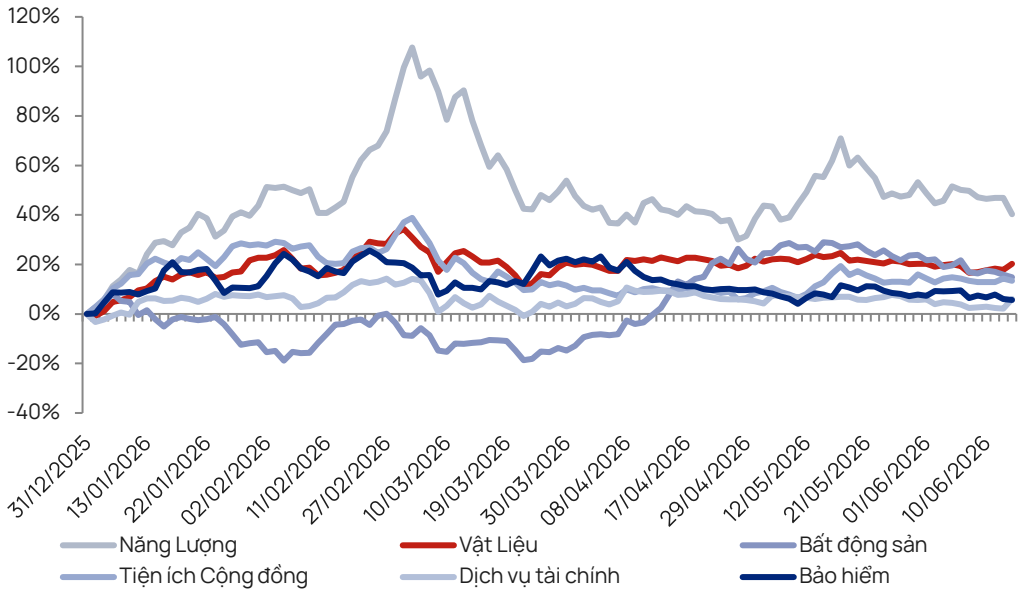

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

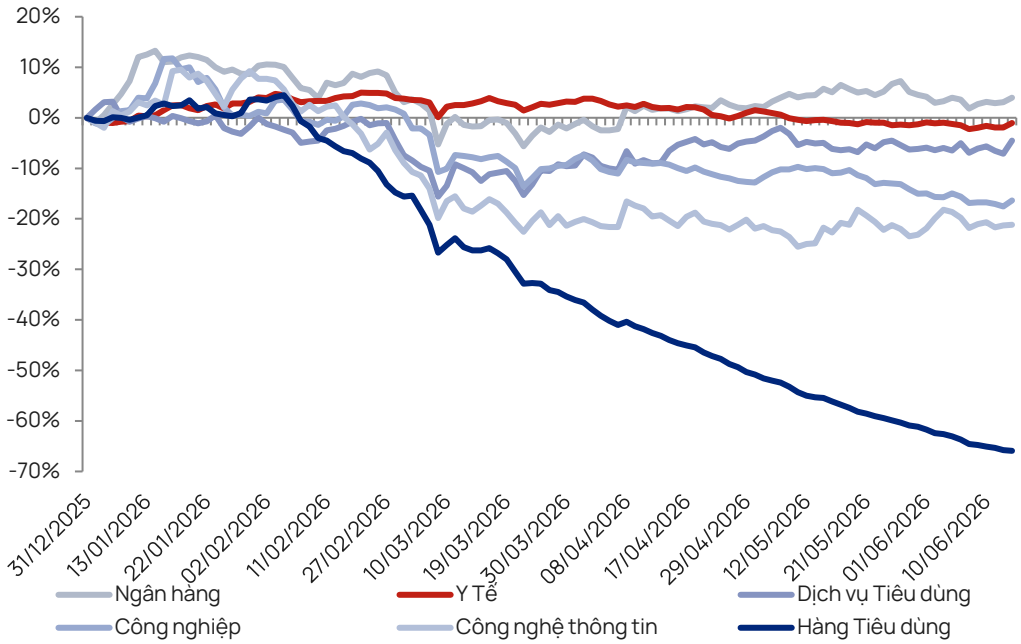

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

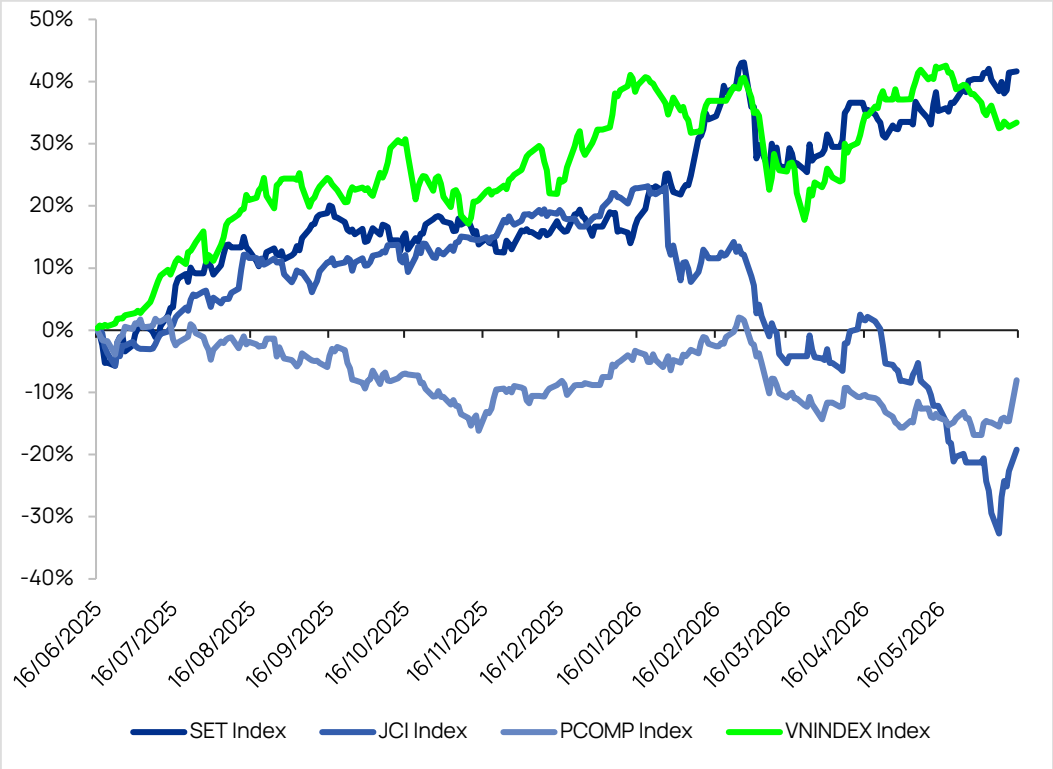

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

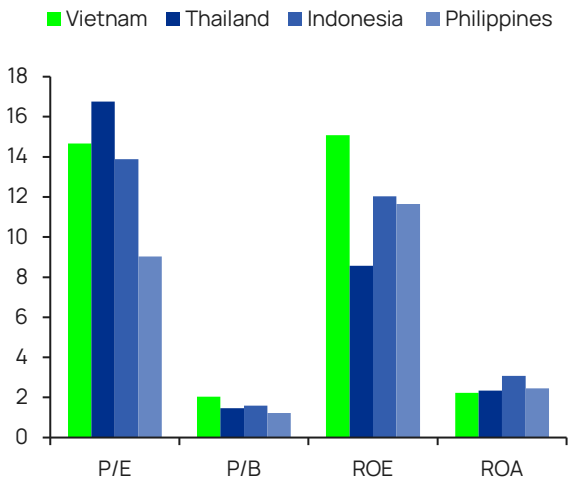

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,8	13,9	9,0	14,7
P/B	1,5	1,6	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	599,8	563,0	138,4	320,6
GTGD trung bình, tr USD	1.479,0	1.168,3	81,3	1.022,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	800,0	-3.898,2	-218,1	-2.763,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	59,7	(309,2)	31,1	(88,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,62%	6,96%	7,15%	4,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.